

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 03/2022/HS-ST
Ngày 09-02-2022

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Tôn Văn Thông

Thẩm phán: Ông Phạm Văn Tỉnh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Huỳnh Văn Tấn

2. Bà Huỳnh Thị Sang

3. Bà Lê Thanh Trang

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Quốc Vương - Thư ký Tòa án

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Ông Đỗ Hữu Phúc - Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 02 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 59/2021/TLST-HS ngày 19/11/2021, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 58/2022/QĐXXST-HS ngày 04/01/2022 và Thông báo về việc dời ngày xét xử vụ án số: 15/TB-TA ngày 10/01/2022, đối với bị cáo:

Phạm Thị Mai Ph, sinh năm 1981 tại tỉnh Bến Tre; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: ấp P, xã T, huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre; nơi cư trú: Khu phố H, phường T, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre; nghề nghiệp: nhân viên ngân hàng; trình độ văn hóa: 12/12; giới tính: nữ; dân tộc: Kinh; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Phạm Văn B (chết) và bà Nguyễn Thị S; chồng: Võ Minh D; con: có 02 người con, lớn sinh năm 2007, nhỏ sinh năm 2019; tiền án: không; tiền sự: không; bị cáo tại ngoại; có mặt.

- Người bào chữa cho bị cáo: Ông Võ Thành Đ là Luật sư - thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Bến Tre; có mặt.

*** Bị hại:**

1/ Nguyễn Thị Ng, sinh năm 1979, nơi cư trú: Số 69, ấp B, thị trấn Đ, huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre; có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị hại Nguyễn Thị Ng: Ông Nguyễn Ngọc Đ là Luật sư, ông Phạm Công D là Luật sư thuộc Công ty luật Minh

Ngh - Đoàn Luật sư thành phố Hà Nội; vắng mặt theo đơn đề nghị xét xử vắng mặt của bị hại Nguyễn Thị Ng.

2/ Trần Hồng H, sinh năm 1984, nơi cư trú: Khu phố H, thị trấn Đ, huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre; có mặt.

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị hại Trần Hồng H:* Ông Lê Văn L là Luật sư - Văn phòng luật sư Chiến L thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Bến Tre; có mặt.

3/ Bùi Thị Kim P, sinh năm 1970, nơi cư trú: ấp C, thị trấn Đ, huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre; có mặt.

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị hại Bùi Thị Kim Ph:* Ông Lê Văn L là Luật sư - Văn phòng luật sư Chiến L thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Bến Tre; có mặt.

4/ Phan Thị Thùy L, sinh năm 1985, nơi cư trú: Ấp 5, xã B, huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre; có mặt.

5/ Nguyễn Thị C, sinh năm 1986, nơi cư trú: ấp L, xã H, huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre; có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

6/ Nguyễn Thị H, sinh năm 1959, nơi cư trú: ấp B, xã H, huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre; có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị hại Nguyễn Thị H:* Ông Hồ Tấn Ph là Trợ giúp viên pháp lý thuộc Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Bến Tre; có đơn xin vắng mặt tại tòa.

7/ Nguyễn Thị Minh Th, sinh năm 1984, nơi cư trú: ấp B, xã H, huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre; có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:*

1/ Bà Nguyễn Thị S, sinh năm 1983, nơi cư trú: ấp B, xã H, huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre; có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

2/ Ông Võ Minh D, sinh năm 1979, nơi cư trú: Số 108 ấp Th, xã P, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre; có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Bị cáo Phạm Thị Mai Ph là nhân viên Ngân hàng làm việc tại Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội huyện Bình Đại từ năm 2003, trong thời gian này, bị cáo Ph có nuôi tôm, kinh doanh quán ăn nhưng bị thua lỗ nên nợ tiền của nhiều người, sau đó bị cáo Ph vay tiền của các bị hại Bùi Thị Kim P, Trần Hồng H, Nguyễn Thị Ng và nhiều người khác để trả nợ. Để tạo lòng tin cho các bị hại, bị cáo Ph đưa ra thỏa thuận vay tiền thời gian trả ngắn, lãi suất cao và thực hiện đúng như thỏa thuận, sau đó để các bị hại tin tưởng tiếp tục cho vay tiền bị cáo Ph

nói dối với các bị hại là “*cần tiền đáo hạn Ngân hàng*”, nghĩa là có người vay tiền Ngân hàng, đến hạn trả nhưng không có tiền trả nên vay tiền bên ngoài trả cho Ngân hàng rồi vay lại từ Ngân hàng để trả lại người cho vay bên ngoài; nếu bị cáo nói thật là đang nợ tiền của nhiều người, vay tiền để trả nợ thì các bị hại sẽ không tin tưởng cho bị cáo vay tiền, thực tế bị cáo Ph không sử dụng tiền vay để đáo hạn Ngân hàng mà chiếm đoạt số tiền này sử dụng vào việc trả nợ và tiêu xài cá nhân. Do không còn khả năng trả tiền vay nên ngày 01/7/2020 bị cáo Ph xin nghỉ việc và bỏ đi khỏi địa phương. Vì không liên lạc được với bị cáo Ph nên ngày 16/7/2020, bị hại Nguyễn Thị Ng có đơn tố giác tội phạm gửi Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Bến Tre tố cáo hành vi phạm tội của bị cáo Ph, sau đó các bị hại Bùi Thị Kim P, Trần Hồng H, Nguyễn Thị C, Nguyễn Thị H, Nguyễn Thị Minh Th và Phan Thị Thùy L cũng có đơn tố cáo yêu cầu xử lý hình sự đối với bị cáo Ph.

Quá trình điều tra xác định trong khoảng thời gian từ ngày 09/10/2019 đến ngày 26/6/2020, trên địa bàn huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre, bị cáo Ph đã nhiều lần lừa chiếm đoạt tiền của các bị hại như sau:

1. Lừa chiếm đoạt tiền của bị hại Nguyễn Thị Ng: khoảng tháng 3/2020, bị cáo Ph vay tiền của bị hại Ng nhiều lần, lúc đầu bị cáo vay rồi trả tiền vốn và tiền lãi theo đúng thỏa thuận. Đến ngày 29/5/2020 thì bị cáo Ph nợ bị hại Ng số tiền 1.000.000.000 đồng, 02 bên thống nhất bị cáo Ph viết giấy nhận nợ, hẹn sẽ trả lại trong vòng 10 đến 15 ngày, sau đó bị cáo Ph tiếp tục vay tiền của bị hại Ng thêm 07 lần, khi hỏi vay tiền bị cáo Ph nói là dùng để đáo hạn Ngân hàng nên bị hại Ng tin tưởng cho bị cáo Ph vay tiền, cụ thể:

- Lần 1: ngày 29/5/2020, vay số tiền 1.000.000.000 đồng, hẹn sẽ trả lại trong vòng 10 đến 15 ngày;
- Lần 2: ngày 30/5/2020, vay số tiền 200.000.000 đồng, hẹn đến ngày 01/6/2020 trả lại;
- Lần 3: ngày 02/6/2020, vay số tiền 770.000.000 đồng, hẹn đến ngày 12/6/2020 trả lại;
- Lần 4: ngày 02/6/2020, vay số tiền 700.000.000 đồng, hẹn đến ngày 12/6/2020 trả lại;
- Lần 5: ngày 10/6/2020, vay số tiền 1.900.000.000 đồng, hẹn trong vòng 15 ngày (từ ngày 10/6 đến 25/6/2020) sẽ trả lại;
- Lần 6: ngày 18/6/2020, vay số tiền 500.000.000 đồng, hẹn trong vòng 15 ngày trả;
- Lần 7: ngày 18/6/2020, vay số tiền là 200.000.000 đồng, hẹn trong vòng 15 ngày trả.

Tổng số tiền mà bị cáo Ph đã vay của bị hại Ng 07 lần là 5.270.000.000 đồng, từng lần nhận tiền bị cáo Ph có viết giấy nhận nợ nhưng không ghi mức lãi suất cho vay, thỏa thuận lãi suất vay giữa 02 bên chỉ bằng lời nói, mức lãi suất 01 ngày là 0,35%. Bị cáo Ph xác định số tiền phải trả lãi cho các lần vay theo lãi suất trên là 156.275.000 đồng tính từ ngày 29/5/2020 đến ngày 18/6/2020, khi trả tiền lãi không có làm biên nhận hay giấy tờ gì khác. Bị hại Ng không xác định được đã nhận tiền lãi từ bị cáo Ph tổng cộng là bao nhiêu vì bị cáo Ph trả lãi không đúng hoặc ít hơn so với thỏa thuận, đồng thời cũng không có ghi chép theo dõi. Qua đối chất giữa bị cáo với bị hại vẫn không có căn cứ xác định số tiền lãi bị hại đã nhận. Cả 02 xác định tổng số tiền 5.270.000.000 đồng là tiền vốn bị cáo đã nhận từ bị hại, không có cộng dồn tiền lãi.

2. Lừa chiếm đoạt của bị hại Trần Hồng H: khoảng tháng 7/2019, bị cáo Ph hỏi vay tiền của bị hại H, thỏa thuận vài ngày sau trả và thực hiện đúng thỏa thuận. Sau đó, bị cáo Ph tiếp tục vay tiền và nói dối là đáo hạn Ngân hàng để bị hại H tin tưởng cho vay tiền rồi chiếm đoạt, từ ngày 09/10/2019 đến ngày 02/6/2020, bị cáo Ph vay tiền của bị hại H 04 lần, có viết giấy biên nhận tiền thể hiện:

- Lần 1: ngày 09/10/2019, vay số tiền 750.000.000 đồng, hứa sẽ trả lãi và gốc sau 01 tuần.
- Lần 2: ngày 23/5/2020, vay số tiền 2.030.000.000 đồng, hứa sẽ trả gốc và lãi sau 10 ngày kể từ ngày nhận tiền.
- Lần 3: ngày 29/5/2020, vay số tiền 250.000.000 đồng, hứa sẽ trả gốc và lãi sau 10 ngày.
- Lần 4: ngày 02/6/2020, vay số tiền 250.000.000 đồng, hứa sẽ trả gốc và lãi sau 07 ngày.

Tổng số tiền vay của bị hại H 04 lần là 3.280.000.000 đồng, có viết giấy nhận tiền nhưng không ghi mức lãi suất, cả 02 chỉ thỏa thuận bằng lời nói. Bị cáo xác định mức lãi suất cho vay do bị hại đưa ra 01 ngày là 0,6%, bị cáo đã trả cho bị hại H số tiền lãi là 1.026.000.000 đồng, là tiền lãi mà bị cáo tính theo mức thỏa thuận giữa 02 bên đối với khoản vay 750.000.000 đồng ngày 09/10/2019, các khoản vay còn lại thì bị cáo không nhớ rõ là đã trả tiền lãi hay chưa. Bị hại H xác định mức lãi suất do 02 bên thỏa thuận 01 tháng là 03%, đối với khoản vay 750.000.000 đồng bị cáo Ph đề nghị kéo dài nhiều tháng và đã trả tiền lãi là 180.000.000 đồng, các khoản vay còn lại thì bị hại chưa nhận được tiền lãi. Qua đối chất giữa bị cáo và bị hại không thống nhất mức lãi suất cho vay và số tiền lãi đã nhận, không có căn cứ xác định mức lãi suất và số tiền lãi bị cáo đã trả cho bị hại, do việc trả lãi không có làm biên nhận hay giấy tờ gì khác. Số tiền

3.280.000.000 đồng cả 02 bên xác nhận là tiền vốn gốc mà bị cáo đã nhận từ bị hại.

3. Lừa chiếm đoạt của bị hại Bùi Thị Kim P: khoảng tháng 3/2020, bị cáo Ph hỏi vay của bị hại P số tiền 50.000.000 đồng, trả lãi mỗi ngày 0,4%, khoảng 05 đến 06 ngày sau thì bị cáo trả lại tiền vay và tiền lãi như thỏa thuận. Từ ngày 17/4/2020 đến ngày 26/6/2020, do cần tiền bị cáo tiếp tục hỏi vay của bị hại Ph và nói dối là dùng để đáo hạn Ngân hàng nên bị hại Ph tin tưởng đồng ý cho bị cáo vay tiền 04 lần như sau:

- Lần 1: ngày 17/4/2020, vay số tiền 400.000.000 đồng để trả nợ Ngân hàng, khi giải ngân sẽ hoàn đủ số tiền.

- Lần 2: ngày 17/6/2020, vay số tiền 160.000.000 đồng để trả nợ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn huyện Bình Đại, khi giải ngân sẽ hoàn trả đủ số tiền.

- Lần 3: ngày 23/6/2020, vay số tiền 300.000.000 đồng, thỏa thuận trả sau 10 ngày, để trả nợ Ngân hàng Nhà nước khi giải ngân sẽ hoàn trả đủ số tiền.

- Lần 4: ngày 26/6/2020, vay số tiền 450.000.000 đồng để trả nợ Ngân hàng Nhà nước, đến ngày 06/7/2020 khi giải ngân sẽ hoàn trả đủ số tiền vay.

Tổng số tiền vay của bị hại P 04 lần là 1.310.000.000 đồng, có viết giấy nhận tiền, không ghi lãi suất vay, 02 bên chỉ thỏa thuận bằng lời nói, mức lãi suất 01 ngày là 0,4%. Bị cáo xác định bị hại P là người đưa ra mức lãi suất và số tiền bị cáo phải trả theo mức lãi trên là 124.800.000 đồng đối với tổng số tiền đã vay, thực tế đã trả lãi bao nhiêu thì bị cáo không xác định được, do việc trả tiền lãi không có viết biên nhận hay giấy tờ gì khác. Bị hại P xác định mức lãi suất trên là do bị cáo đưa ra khi hỏi vay tiền, còn số tiền lãi thực tế bị hại đã nhận từ bị cáo thì bị hại không xác định được vì bị cáo trả tiền lãi không đúng thỏa thuận, bị hại P không có ghi chép theo dõi tiền lãi đã nhận. Qua đối chất giữa bị cáo và bị hại không thống nhất và không có căn cứ xác định ai là người đưa ra mức lãi suất và số tiền lãi bị cáo đã trả cho bị hại. Số tiền 1.310.000.000 đồng cả 02 bên xác định là tiền vốn mà bị cáo đã vay, không cộng dồn tiền lãi.

4. Lừa chiếm đoạt của bị hại Phan Thị Thùy L: ngày 09/6/2020, bị cáo hỏi vay của bị hại L số tiền 600.000.000 đồng, thỏa thuận trả trong vài ngày và sẽ trả lãi 15.000.000 đồng và nói dối là đáo hạn Ngân hàng, sau đó bị cáo không trả mà chiếm đoạt số tiền này đồng thời cũng chưa trả tiền lãi cho bị hại L.

5. Lừa chiếm đoạt của bị hại Nguyễn Thị C: do quen biết bà Nguyễn Thị S ở ấp B, xã H, huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre nên bị cáo Ph hỏi vay tiền và nói dối là đáo hạn Ngân hàng nhưng bà S không có, sau đó bà S nói với bị hại Nguyễn Thị C (em bà S) đồng ý đưa tiền cho bà S để cho bị cáo vay 03 lần, có lập hợp đồng vay mượn tiền thể hiện:

- Lần 1: ngày 05/12/2019, vay số tiền 80.000.000 đồng, không thỏa thuận thời hạn trả.

- Lần 2: ngày 10/6/2020, vay số tiền 100.000.000 đồng; thỏa thuận thời hạn trả vào ngày 13/6/2020.

- Lần 3: cũng trong ngày 10/6/2020, vay số tiền 50.000.000 đồng, thỏa thuận đến ngày 13/6/2020 sẽ trả tiền.

Tổng số tiền vay của bị hại C 03 lần là 230.000.000 đồng, khi vay có lập hợp đồng nhưng không ghi mức lãi suất, giữa bị cáo với bị hại không trực tiếp thỏa thuận mức lãi suất và nhận tiền lãi mà thông qua chị S. Bị cáo xác định tất cả các khoản vay đều thỏa thuận mức lãi 01 ngày là 01%, tính theo mức thỏa thuận thì bị cáo phải trả tiền lãi 174.200.000 đồng, đối với số tiền vay 80.000.000 đồng ngày 05/12/2019 thì thời gian vay là 199 ngày, bị cáo đã trả lãi 159.200.000 đồng, còn số tiền 150.000.000 đồng của 02 lần vay ngày 10/6/2020 thì thời hạn vay 10 ngày, bị cáo trả lãi 15.000.000 đồng. Tuy nhiên, bị hại Cảnh và bà Sơn xác định khoản vay 80.000.000 đồng thỏa thuận mức lãi 01 tháng là 09%, còn đối với số tiền vay 150.000.000 đồng do bị cáo chỉ hỏi vay 03 ngày nên tính lãi một ngày là 01%, sau đó bị cáo đề nghị kéo dài thời gian vay và tự trả số tiền lãi là 10.000.000 đồng. Qua đối chất giữa bị cáo, bị hại và bà S vẫn không thống nhất, không có căn cứ xác định mức lãi suất và số tiền lãi bị cáo đã trả cho bị hại; việc trả lãi không có viết biên nhận hay giấy tờ gì khác. Số tiền 230.000.000 đồng được 02 bên xác định là tiền vốn, không cộng dồn tiền lãi.

6. Lừa chiếm đoạt của bị hại Nguyễn Thị H: cũng thông qua bà Nguyễn Thị S, bị hại H biết được bị cáo Ph muốn vay tiền, nghe bị cáo nói vay tiền đáo hạn Ngân hàng nên đồng ý cho vay, ngày 10/6/2020 bị hại H đưa tiền để bà S đưa lại cho bị cáo vay số tiền 100.000.000 đồng, có viết hợp đồng vay tiền, thỏa thuận thời hạn trả vào ngày 13/6/2020, không ghi mức lãi suất, chỉ thỏa thuận bằng lời nói mức lãi suất 01 ngày là 01%. Bị cáo xác định đã đưa bà Sơn số tiền 10.000.000 đồng trả tiền lãi, bà Huỳnh xác định chỉ nhận được tiền lãi 5.000.000 đồng từ bà S. Bà S xác định chỉ nhận của bị cáo tổng cộng 15.000.000 đồng tiền lãi bị cáo trả chung cho tổng số 250.000.000 đồng mà bị hại C và bị hại H cho bị cáo vay vào ngày 10/6/2020. Qua đối chất các bên không thống nhất, đồng thời không có căn cứ xác định mức lãi suất và số tiền lãi bị cáo đã trả cho bị hại H, việc trả tiền lãi không có viết giấy biên nhận, số tiền 100.000.000 đồng là tiền vốn gốc.

7. Lừa chiếm đoạt của bị hại Nguyễn Thị Minh Th: ngày 17/6/2020, bị cáo Ph gọi điện thoại cho bị hại Th hỏi vay tiền để đáo hạn Ngân hàng, bị hại Th đồng ý và cho bị cáo vay số tiền 50.000.000 đồng, đến ngày 26/6/2020 bị cáo tiếp tục vay thêm số tiền 50.000.000 đồng, tổng cộng vay số tiền 100.000.000 đồng, có

viết giấy biên nhận nhưng không ghi mức lãi suất, 02 bên chỉ thỏa thuận bằng lời nói. Bị cáo xác định mức lãi suất do bị hại đưa ra là 01 ngày là 03%, bị cáo chưa trả khoản tiền lãi nào.

Tổng số tiền bị cáo Ph đã lừa chiếm đoạt của 07 bị hại là: 10.890.000.000 đồng.

Quá trình điều tra:

- Bị hại Ng giao nộp 05 (năm) giấy nhận nợ;
- Bị hại H giao nộp 04 (bốn) giấy nhận nợ, 01 (một) USB;
- Bị hại P giao nộp 04 (bốn) giấy nhận nợ;
- Bị hại C giao nộp 03 (ba) hợp đồng cho vay mượn tiền;
- Bị hại H giao nộp 01 (một) hợp đồng cho vay mượn tiền;
- Bị hại Th giao nộp 02 (hai) giấy biên nhận;
- Bị hại L giao nộp 01 (một) giấy biên nhận;
- Cơ quan điều tra thu giữ của bị cáo Phương 01 (một) điện thoại di động màu đen nhãn hiệu “iPhone”, số Imei: 355329080379229; 01 (một) điện thoại di động màu trắng nhãn hiệu “iPhone”, số Imei: 353814087282502;
- Bị cáo Ph tự nguyện nộp số tiền 200.000.000 đồng.

Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Bến Tre tiến hành trưng cầu giám định xác định chữ ký của bị cáo Ph trên các giấy nhận nợ và hợp đồng do các bị hại giao nộp. Tại Bản kết luận giám định số 104/2021/GĐTL ngày 19/3/2021 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Bến Tre kết luận: chữ ký mang tên Phạm Thị Mai Ph trong các tài liệu cần giám định (ký hiệu A1 đến A16) và chữ ký dưới mục “ĐẠI DIỆN BÊN B” trên các tài liệu cần giám định (ký hiệu A17 đến A19) so với chữ ký của Phạm Thị Mai Ph trên các tài liệu mẫu (ký hiệu M1 đến M4) do cùng một người ký ra.

Quá trình điều tra, bị cáo Phương đã thành khẩn khai nhận hành vi phạm tội, phù hợp với các tài liệu, chứng cứ đã được thu thập trong hồ sơ vụ án. Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Bến Tre tạm giữ 02 điện thoại di động và số tiền 200.000.000 đồng của bị cáo Phương để đảm bảo quá trình xét xử và thi hành án.

Tại Bản cáo trạng số: 59/CT-VKSBT-P1 ngày 19/11/2021 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre truy tố Phạm Thị Mai Ph về “Tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo điểm a khoản 4 Điều 174 của Bộ luật Hình sự.

Tại phiên tòa:

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre giữ quyền công tố luận tội và tranh luận: Kiểm sát viên khẳng định Bản cáo trạng số: 59/CT-VKSBT-P1 ngày 19/11/2021 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre truy tố Phạm Thị Mai Ph về “Tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo điểm a khoản 4 Điều 174 của Bộ luật Hình sự là đúng người, đúng tội, đúng pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử:

Tuyên bố bị cáo Phạm Thị Mai Ph phạm “Tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản”;

Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 38 của Bộ luật Hình sự. Xử phạt bị cáo Phạm Thị Mai Ph từ 14 năm đến 16 năm tù;

Về trách nhiệm dân sự: áp dụng Điều 48 của Bộ luật Hình sự; Điều 589 của Bộ luật Dân sự. Buộc bị cáo Phạm Thị Mai Ph bồi thường theo yêu cầu của các bị hại. Bị cáo phải chịu án phí theo quy định pháp luật.

Về xử lý vật chứng: căn cứ vào Điều 106 của Bộ luật Tố tụng hình sự; áp dụng Điều 47 của Bộ luật Hình sự. Tịch thu sung quỹ Nhà nước 02 điện thoại di động như được nêu trong Bản cáo trạng. Tiếp tục tạm giữ số tiền 200.000.000 đồng để đảm bảo thi hành án.

- Bị cáo Phạm Thị Mai Ph trình bày lời khai: bị cáo thừa nhận do nuôi tôm, kinh doanh quán ăn bị thua lỗ nên nợ tiền của nhiều người. Sau đó bị cáo đưa ra thông tin không đúng sự thật là cần tiền đáo hạn Ngân hàng để vay tiền của nhiều người trong thời gian ngắn và trả lãi suất cao, nhưng thực tế bị cáo không sử dụng tiền vay để đáo hạn Ngân hàng mà chiếm đoạt số tiền này sử dụng vào việc trả nợ và tiêu xài cá nhân. Tổng cộng bị cáo đã chiếm đoạt của 07 bị hại với số tiền 10.890.000.000 đồng, gồm: Nguyễn Thị Ng số tiền 5.270.000.000 đồng; Trần Hồng H số tiền 3.280.000.000 đồng; Bùi Thị Kim Ph số tiền 1.310.000.000 đồng; Phan Thị Thùy L số tiền 600.000.000 đồng; Nguyễn Thị C số tiền 230.000.000 đồng; Nguyễn Thị H số tiền 100.000.000 đồng và Nguyễn Thị Minh Th số tiền 100.000.000 đồng. Bị cáo thừa nhận hành vi phạm tội đúng như Bản cáo trạng đã truy tố; đồng ý bồi thường thiệt hại theo yêu cầu của các bị hại; yêu cầu Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

- Các bị hại Nguyễn Thị Ng, Nguyễn Thị C, Nguyễn Thị H và Nguyễn Thị Minh Th có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, nhưng trong quá trình điều tra có lời khai: các bị hại nhiều lần cho bị cáo Ph vay tiền và bị bị cáo Ph chiếm đoạt. Nay: bị hại Ng yêu cầu bị cáo Ph trả lại số tiền 5.270.000.000 đồng, không yêu cầu trả lãi (bút lục số 1144, 1174-1175); bị hại C yêu cầu bị cáo Ph trả lại số tiền 230.000.000 đồng, không yêu cầu trả lãi (bút lục số 1274, 1259, 1260); bị hại H yêu cầu bị cáo Ph trả lại số tiền 100.000.000 đồng, không yêu cầu trả lãi (bút lục số 1263, 1275); bị hại Th yêu cầu bị cáo Ph trả lại số tiền 100.000.000 đồng, không yêu cầu trả lãi (bút lục số 1278, 1289).

- Các bị hại Trần Hồng H, Bùi Thị Kim P và Phan Thị Thùy L trình bày: các bị hại nhiều lần cho bị cáo Ph vay tiền và bị bị cáo Ph chiếm đoạt. Nay: bị hại H yêu cầu bị cáo Ph trả lại số tiền 3.280.000.000 đồng, không yêu cầu trả lãi, yêu cầu xử lý bị cáo theo pháp luật; bị hại P yêu cầu bị cáo Ph trả lại số tiền 1.310.000.000 đồng, không yêu cầu trả lãi, yêu cầu xử lý bị cáo theo pháp luật; bị hại L yêu cầu bị

cáo Ph trả lại số tiền 600.000.000 đồng, không yêu cầu trả lãi, yêu cầu xử lý bị cáo theo pháp luật.

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị S có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, nhưng trong quá trình điều tra có lời khai (bút lục số 1372-1374): bà biết bị cáo Ph làm việc ở Ngân hàng chính sách xã hội huyện Bình Đại, khi bị cáo Ph đến giao dịch tại xã Đại Hòa Lộc thì gặp bà, bị cáo Ph hỏi bà có tiền không cho bị cáo Ph mượn đỡ (thực chất là vay có lãi), bà nói không có nhưng để bà hỏi người trong Tổ vay vốn của xã nếu có thì bà trả lời cho bị cáo Ph biết, sau đó có bị hại Nguyễn Thị C đồng ý cho bị cáo Ph vay số tiền 80.000.000 đồng; bị cáo Ph nói vay tiền để đáo hạn Ngân hàng, sẽ trả lãi hàng tháng thì bị hại C đồng ý, mức lãi suất do bị cáo Ph đưa ra thông qua bà, bà nói lại thì bị hại C đồng ý; hợp đồng do bà soạn rồi đưa cho bị hại C điền thông tin vô trước, sau đó bà lấy tiền từ bị hại C kèm theo hợp đồng đưa bị cáo Ph nhận tiền và điền thông tin ký vào hợp đồng, rồi bà đem hợp đồng về đưa cho bị hại C giữ. Ở lần vay tiền ngày 10/6/2020, bị hại C cho bị cáo Ph vay 150.000.000 đồng, bị hại Nguyễn Thị H cho bị cáo Ph vay 100.000.000 đồng, ở lần này bị cáo Ph hỏi vay gấp 03 ngày nên bị hại C và bị hại H đưa ra mức lãi suất 01%/ngày thì bị cáo Ph đồng ý, việc giao nhận tiền vay và làm hợp đồng do bà làm giống như lần đầu vay tiền của bị hại Cảnh; bị cáo Ph có trả lãi cho bị hại C số tiền 10.000.000 đồng và bị hại H 5.000.000 đồng thông qua bà, bà đưa lại cho bị hại C và bị hại H, bà không có hưởng lợi gì từ việc giới thiệu vay tiền này.

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Võ Minh D trình bày lời khai: ông với bị cáo Ph là vợ chồng, kết hôn vào năm 2017, có 01 con chung tên Võ Minh Kh, ông với bị cáo Ph không có tài sản chung, không có nợ chung, việc bị cáo Ph thực hiện hành vi phạm tội thì ông hoàn toàn không biết, ông không có sử dụng khoản tiền nào từ việc bị cáo Ph phạm tội mà có, hiện tại thì ông với bị cáo Ph hoàn toàn không có tài sản chung. Do đó, ông nhận thấy ông không phải chịu trách nhiệm gì trong vụ án này.

- Bị cáo không tranh luận.

- Người bào chữa cho bị cáo phát biểu tranh luận: về tội danh mà Viện kiểm sát truy tố bị cáo là có căn cứ pháp luật; bị cáo nuôi tôm thua lỗ, kinh doanh không đủ trang trải nợ nên dẫn đến thực hiện hành vi phạm tội; bị cáo có các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự theo điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự, bị cáo tự nguyện giao nộp số tiền 200.000.000 đồng để khắc phục hậu quả, thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, có mẹ già yếu, đang nuôi 02 con nhỏ, hoàn cảnh kinh tế khó khăn, có cậu ruột là liệt sĩ, có cha tham gia cách mạng, trong quá trình công tác bị cáo được tặng giấy khen. Đề nghị Hội đồng xét xử xử phạt bị cáo mức hình phạt 12 năm tù.

- Các bị hại không tranh luận.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị hại Trần Hồng H và Bùi Thị Kim P phát biểu tranh luận: bị cáo đã lừa đảo chiếm đoạt tài sản của bị hại Hạnh và bị hại P, mức hình phạt mà Kiểm sát viên đề nghị xử phạt bị cáo từ 14 năm tù đến 16 năm tù là chưa tương xứng với hành vi phạm tội của bị cáo; bởi lẽ trong thời gian từ tháng 10/2019 đến tháng 6/2020 bị cáo đã lừa đảo chiếm đoạt tiền của 07 bị hại trong đó có bị hại H bị chiếm đoạt số tiền 3.280.000.000 đồng và bị hại Ph bị chiếm đoạt số tiền 1.310.000.000 đồng. Đề nghị Hội đồng xét xử xử phạt bị cáo mức hình phạt 20 năm tù; buộc bị cáo bồi thường cho bị hại H số tiền 3.280.000.000 đồng và bị hại P số tiền 1.310.000.000 đồng.

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Võ Minh D không tranh luận.

- Bị cáo nói lời sau cùng: xin Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, xét hỏi, tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng: về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an tỉnh Bến Tre, Điều tra viên; Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa; bị cáo, người bào chữa cho bị cáo, các bị hại, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị hại, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Tại phiên tòa có 04 bị hại và 01 người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; xét thấy 04 bị hại và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan này trước đó đã có lời khai ở Cơ quan điều tra, tuy có đơn đề nghị xét xử vắng mặt nhưng những người này vẫn giữ nguyên yêu cầu như trong quá trình điều tra, việc vắng mặt 04 bị hại và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan không ảnh hưởng đến việc xét xử vụ án nên Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án theo quy định tại Điều 292 của Bộ luật Tố tụng hình sự. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Về nội dung vụ án: lời khai của bị cáo tại phiên tòa phù hợp với lời khai trong quá trình điều tra; phù hợp với lời khai của các bị hại, với các tài liệu, chứng cứ được thu thập, có cơ sở xác định: trong khoảng thời gian từ ngày 09/10/2019 đến ngày 26/6/2020, nhằm chiếm đoạt tiền của các bị hại trên địa bàn huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre nên bị cáo Phạm Thị Mai Ph đưa ra thông tin gian dối là “cần

tiền đáo hạn Ngân hàng” để các bị hại tin tưởng cho vay tiền; bị cáo Ph đã chiếm đoạt của bị hại Nguyễn Thị Ng số tiền 5.270.000.000 đồng; chiếm đoạt của bị hại Trần Hồng H số tiền 3.280.000.000 đồng; chiếm đoạt của bị hại Bùi Thị Kim Ph số tiền 1.310.000.000 đồng; chiếm đoạt của bị hại Phan Thị Thùy L số tiền 600.000.000 đồng; chiếm đoạt của bị hại Nguyễn Thị C số tiền 230.000.000 đồng; chiếm đoạt của bị hại Nguyễn Thị H số tiền 100.000.000 đồng và chiếm đoạt của bị hại Nguyễn Thị Minh Th số tiền 100.000.000 đồng. Tổng cộng bị cáo Phạm Thị Mai Ph chiếm đoạt của 07 bị hại với số tiền 10.890.000.000 đồng.

[3] Về tội danh: bị cáo là người thành niên, có năng lực trách nhiệm hình sự; đã dùng thủ đoạn gian dối bằng cách đưa ra thông tin “*cần tiền đáo hạn Ngân hàng*” không đúng sự thật, làm cho người có tài sản tin đó là sự thật nên đã tự nguyện giao tiền cho bị cáo chiếm đoạt với tổng số tiền 10.890.000.000 đồng; bị cáo thực hiện hành vi phạm tội với lỗi cố ý trực tiếp; hành vi phạm tội của bị cáo đã xâm phạm quyền sở hữu về tài sản của người khác. Với ý thức, hành vi và hậu quả xảy ra, thấy rằng Bản cáo trạng số: 59/CT-VKSBT-P1 ngày 19/11/2021 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre truy tố Phạm Thị Mai Ph về “Tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản” với tình tiết định khung tăng nặng “*Chiếm đoạt tài sản trị giá 500.000.000 đồng trở lên*” theo điểm a khoản 4 Điều 174 của Bộ luật Hình sự là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật.

[4] Về nguyên nhân, điều kiện dẫn đến hành vi phạm tội; thủ đoạn, động cơ, mục đích phạm tội; tính chất, mức độ thiệt hại do hành vi phạm tội gây ra: trong thời gian làm việc tại Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre, mặc dù không có khả năng hoàn trả tiền nhưng do cần có tiền để sử dụng mục đích cá nhân nên bị cáo đã đưa ra thông tin gian dối là vay tiền để đáo hạn Ngân hàng, thỏa thuận thời gian vay ngắn, mức lãi suất cao, do vậy mà nhiều bị hại đã tin đó là sự thật nên đã giao tiền cho bị cáo. Để tạo lòng tin với các bị hại, bị cáo đã vay tiền của nhiều người và dùng số tiền vay sau để trả lãi, trả vốn cho những khoản vay trước, bị cáo trả tiền vốn, tiền lãi cho bị hại đúng thỏa thuận, bị hại thấy lợi nhuận cao nên huy động thêm nguồn vốn để đưa cho bị cáo vay, dẫn đến số tiền bị chiếm đoạt rất lớn. Đến khi bị áp lực từ các bị hại buộc bị cáo trả tiền nhưng bị cáo không còn khả năng hoàn trả nên đã đi khỏi nơi cư trú để trốn tránh, đồng thời bị cáo gửi đơn xin nghỉ việc tại Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội huyện Bình Đại. Kết quả điều tra xác định, trong thời gian từ ngày 09/10/ 2019 đến ngày 26/6/2020, bị cáo đã đưa ra thông tin gian dối là cần tiền dùng vào việc đáo hạn Ngân hàng để vay tiền nhiều lần và chiếm đoạt tiền của 07 bị hại tổng cộng 10.890.000.000 đồng. Hành vi phạm tội của bị cáo

không những xâm phạm đến quyền sở hữu hợp pháp về tài sản của người khác, mà còn gây mất an ninh, trật tự, an toàn xã hội ở địa phương.

[5] Về tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự và nhân thân của bị cáo: bị cáo phạm tội nhiều lần nên phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự *phạm tội 02 lần trở lên* theo quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự. Bị cáo tự nguyện *giao nộp số tiền 200.000.000 đồng để khắc phục một phần hậu quả* nên được hưởng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự, *thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải* nên được hưởng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự theo quy định tại điểm s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự. Bị cáo trong thời gian công tác *đã có thành tích xuất sắc được Tổng Giám đốc Ngân hàng Chính sách xã hội tặng Giấy khen, có cậu ruột tên Nguyễn Văn B là Liệt sĩ, là lao động chính trong gia đình, nuôi mẹ ruột già yếu, con còn nhỏ đi học, hoàn cảnh kinh tế khó khăn, chưa có tiền án, tiền sự* nên được hưởng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự theo quy định tại khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự.

[6] Về lượng hình: qua cân nhắc tính chất của vụ án, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội, nhân thân, tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự và hậu quả do bị cáo gây ra. Xét thấy hành vi phạm tội của bị cáo cần phải áp dụng hình phạt tù theo quy định tại Điều 38 của Bộ luật Hình sự, để cách ly bị cáo ra khỏi đời sống xã hội một thời gian nhất định mới đủ sức răn đe bị cáo và phòng ngừa chung, đảm bảo tính nghiêm minh của pháp luật, đáp ứng yêu cầu đấu tranh phòng, chống tội phạm đặc biệt là các tội xâm phạm sở hữu đang gây bức xúc trong xã hội hiện nay.

[7] Về trách nhiệm dân sự: buộc bị cáo phải bồi thường tổng số tiền 10.890.000.000 đồng theo yêu cầu của 07 bị hại là phù hợp.

[8] Về xử lý vật chứng:

- Đối với 01 (một) điện thoại di động màu đen nhãn hiệu “iPhone”, số Imei: 355329080379229 và 01 (một) điện thoại di động màu trắng nhãn hiệu “iPhone”, số Imei: 353814087282502; bị cáo sử dụng để liên lạc chiếm đoạt tiền của các bị hại nên cần tịch thu sung công quỹ Nhà nước;

- Đối với số tiền 200.000.000 đồng do bị cáo tự nguyện nộp để bồi thường cho các bị hại, nên cần tiếp tục tạm giữ để đảm bảo thi hành án;

- Đối với các tài liệu, đồ vật mà các bị hại giao nộp đã được đưa vào hồ sơ vụ án nên không xem xét.

[9] Về các vấn đề khác:

[9.1] Đối với hành vi cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự của các bị hại, quá trình điều tra giữa các bị hại và bị cáo không xác định thống nhất về mức lãi suất cho vay và số tiền lãi vay đã nhận, không có tài liệu, chứng cứ để chứng minh các bị hại thu lợi với số tiền 30.000.000 đồng trở lên, đồng thời các bị hại chưa lần nào bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi này, chưa bị kết án về tội này nên không xem xét xử lý tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự”, Cơ quan điều tra tiếp tục xác minh khi có đủ căn cứ sẽ xử lý trong vụ án khác.

[9.2] Kiểm sát viên đề nghị mức hình phạt, trách nhiệm dân sự, xử lý vật chứng trong việc giải quyết vụ án là có căn cứ pháp luật nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[9.3] Người bào chữa đề nghị xử phạt bị cáo mức hình phạt 12 năm tù là chưa tương xứng với hành vi phạm tội và hậu quả do bị cáo gây ra nên không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[9.4] Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị hại đề nghị xử phạt bị cáo mức hình phạt 20 năm tù là không phù hợp với quan điểm của Hội đồng xét xử nên không được chấp nhận.

[10] Về án phí: bị cáo phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

[1]. Về trách nhiệm hình sự:

Tuyên bố bị cáo Phạm Thị Mai Ph phạm “Tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản”;

Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 38 của Bộ luật Hình sự;

Xử phạt bị cáo Phạm Thị Mai Ph 15 (mười lăm) năm tù;

Thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo chấp hành hình phạt tù.

[2]. Về trách nhiệm dân sự: áp dụng Điều 48 của Bộ luật Hình sự; Điều 589 của Bộ luật Dân sự;

Buộc bị cáo Phạm Thị Mai Ph phải bồi thường cho 07 bị hại với tổng số tiền: 10.890.000.000 (mười tỷ tám trăm chín mươi triệu) đồng, trong đó cụ thể gồm:

1. Bị hại Nguyễn Thị Ng số tiền: 5.270.000.000 (năm tỷ hai trăm bảy mươi triệu) đồng;

2. Bị hại Trần Hồng H số tiền: 3.280.000.000 (ba tỷ hai trăm tám mươi triệu) đồng;

3. Bị hại Bùi Thị Kim P số tiền: 1.310.000.000 (một tỷ ba trăm mười triệu) đồng;

4. Bị hại Phan Thị Thùy L số tiền: 600.000.000 (sáu trăm triệu) đồng;

5. Bị hại Nguyễn Thị C số tiền: 230.000.000 (hai trăm ba mươi triệu) đồng;

6. Bị hại Nguyễn Thị H số tiền: 100.000.000 (một trăm triệu) đồng;

7. Bị hại Nguyễn Thị Minh Th số tiền: 100.000.000 (một trăm triệu) đồng.

Kể từ khi Bản án có hiệu lực pháp luật và người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, số tiền bồi thường nêu trên nếu chưa được thi hành thì hàng tháng còn phải chịu lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

[3]. Về xử lý vật chứng: căn cứ vào Điều 106 của Bộ luật Tố tụng hình sự; áp dụng Điều 47 của Bộ luật Hình sự.

- Tịch thu sung quỹ Nhà nước:

+ 01 (một) điện thoại di động màu đen nhãn hiệu “iPhone”, số Imei: 355329080379229 (đã niêm phong);

+ 01 (một) điện thoại di động màu trắng nhãn hiệu “iPhone”, số Imei: 353814087282502 (đã niêm phong).

(Theo Biên bản giao nhận vật chứng ngày 01/12/2021 giữa Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Bến Tre với Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bến Tre).

- Tiếp tục tạm giữ số tiền 200.000.000 (hai trăm triệu) đồng theo Biên lai thu tiền số 0000484 ngày 02/12/2021 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bến Tre để đảm bảo thi hành án cho bị cáo Phạm Thị Mai Ph.

[4] Về án phí: căn cứ vào Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự; áp dụng Điều 23; Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

- Án phí hình sự sơ thẩm: bị cáo Phạm Thị Mai Ph phải nộp 200.000 (hai trăm ngàn) đồng.

- Án phí dân sự sơ thẩm: bị cáo Phạm Thị Mai Ph phải nộp 118.890.000 (một trăm mười tám triệu tám trăm chín mươi ngàn) đồng.

[5] Về quyền và thời hạn kháng cáo: bị cáo, bị hại, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có quyền làm đơn kháng cáo Bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án để yêu cầu Tòa án cấp trên xét xử phúc thẩm. Nếu vắng mặt tại phiên tòa có quyền làm đơn kháng cáo Bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được Bản án hoặc niêm yết Bản án.

[6] Về thời hiệu thi hành án: trong trường hợp Bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKS nhân dân cấp cao tại TP.HCM (1b);
- Vụ GDKT I – Tòa án nhân dân tối cao (1b);
- VKS nhân dân tỉnh Bến Tre (1b);
- Phòng Hồ sơ nghiệp vụ - CA tỉnh Bến Tre (1b);
- Cơ quan CSĐT - Công an tỉnh Bến Tre (1b);
- Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bến Tre (1b);
- Sở Tư pháp tỉnh Bến Tre (1b);
- Trại tạm giam (1b);
- UBND X. Thạnh Phước, H. Bình Đại(1b);
- UBND phường K (1b);
- Bị cáo (1b);
- Bị hại (9b);
- NCQLNVLQ (2b);
- Tòa Hình sự, Phòng KTNV&THA, Văn phòng TAND tỉnh Bến Tre (6b).
- Lưu Hồ sơ vụ án (1b).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Tôn Văn Thông